

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-NC
V/v cung cấp số liệu phục vụ
báo cáo định kỳ việc thực hiện
Kế hoạch triển khai Thỏa
thuận toàn cầu về Di cư hợp
pháp, an toàn và trật tự của
Liên hợp quốc

Tuy Phước, ngày tháng năm 2021

Kính gửi:

- Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội huyện;
- Công an huyện;
- UBND các xã, thị trấn.

Ủy ban nhân dân huyện nhận được Công văn số 885/SNgV-LS ngày 26/10/2021 của Sở Ngoại vụ tỉnh Bình Định về việc báo cáo định kỳ việc thực hiện Kế hoạch triển khai Thỏa thuận toàn cầu về Di cư hợp pháp, an toàn và trật tự của Liên hợp quốc.

Để có cơ sở báo cáo Sở Ngoại vụ tỉnh về tình hình liên quan việc triển khai Thỏa thuận toàn cầu về Di cư hợp pháp, an toàn và trật tự của Liên hợp quốc trên địa bàn huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện yêu cầu Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội huyện, Công an huyện căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao khẩn trương rà soát, cung cấp các số liệu liên quan đến di cư quốc tế (theo Phụ lục đính kèm) Gửi về UBND huyện qua Văn phòng HĐND&UBND để tổng hợp, báo cáo Sở Ngoại vụ theo quy định. Thời gian thực hiện đến **11 giờ ngày 05/11/2021**.

Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn có trách nhiệm phối hợp, cung cấp thông tin có liên quan đến di cư quốc tế do địa phương quản lý cho Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội huyện, Công an huyện.

Yêu cầu các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan khẩn trương phối hợp triển khai, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT UBND huyện;
- CVP, CVVP k4;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Nam

PHỤ LỤC

(Kèm theo Công văn số /UBND-NC ngày / /2021 của UBND huyện)

Kỳ báo cáo: năm 2021

Cơ quan báo cáo:

Đơn vị tính: Người

A	Số liệu thống kê di cư quốc tế của công dân Việt Nam	Tổng số	Trong đó		
			Nữ	Dân tộc Kinh	Dân tộc khác
I	Số liệu công dân Việt Nam di cư hợp pháp				
1	Lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng*				
	<i>Chia theo trình độ chuyên môn</i>				
	<i>Chia theo khu vực thị trường, quốc gia</i>				
	<i>Chia theo nhóm tuổi</i>				
	<i>Chia theo lĩnh vực ngành, nghề</i>				
	<i>Chia theo mức lương</i>				
	<i>Chia theo thời gian làm việc hợp đồng</i>				
2	Lao động làm việc ở nước ngoài theo các hình thức khác				
	<i>Lao động tự do</i>				
	<i>Lao động theo các hình thức khác</i>				
	<i>Lưu ý: Tiêu chí thống kê như mục I.1</i>				
3	Lưu học sinh học bổng**				
	<i>Chia theo quốc gia</i>				
	<i>Chia theo trình độ đào tạo</i>				
	<i>Chia theo ngành học</i>				
	<i>Chia theo nhóm tuổi</i>				
4	Lưu học sinh tự túc**				
	<i>Lưu ý: Tiêu chí thống kê như mục I.3</i>				
5	Công dân Việt Nam kết hôn với người nước ngoài				
	<i>Chia theo quốc gia (người nước ngoài mang quốc tịch)</i>				
	<i>Chia theo nhóm tuổi</i>				
6	Công dân Việt Nam được cho nhận con nuôi quốc tế				
	<i>Chia theo thoả thuận, hiệp định hợp tác giữa Việt Nam với các nước và vùng lãnh thổ về nuôi con nuôi</i>				
	<i>Chia theo quốc gia</i>				
	<i>Chia theo nhóm tuổi</i>				
7	Số liệu công dân Việt Nam di cư trở về				
7.1	Lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài kết thúc hợp đồng trở về nước*				
	<i>Chia theo trình độ chuyên môn</i>				
	<i>Chia theo khu vực thị trường, quốc gia</i>				
	<i>Chia theo nhóm tuổi</i>				
	<i>Chia theo lĩnh vực ngành, nghề</i>				

	<i>Chia theo mức lương</i>				
	<i>Chia theo nguyên nhân di cư trở về</i>				
7.2	Công dân Việt Nam kết thúc thời gian học tập ở nước ngoài về nước				
7.2.1	Lưu học sinh học bổng				
	<i>Chia theo quốc gia</i>				
	<i>Chia theo trình độ đào tạo</i>				
	<i>Chia theo ngành học</i>				
	<i>Chia theo nhóm tuổi</i>				
7.2.2	Lưu học sinh tự túc				
	<i>Chia theo quốc gia</i>				
	<i>Chia theo trình độ đào tạo</i>				
	<i>Chia theo ngành học</i>				
	<i>Chia theo nhóm tuổi</i>				
7.3	Công dân Việt nam di cư trở về thuộc các nhóm đối tượng khác				
	<i>Chia theo quốc gia</i>				
	<i>Chia theo nhóm tuổi</i>				
8	Số liệu công dân xuất cảnh				
	<i>Xuất cảnh qua đường bộ</i>				
	<i>Xuất cảnh qua đường hàng không</i>				
	<i>Xuất cảnh qua đường biển</i>				
II	Số liệu công dân Việt Nam di cư trái phép và bị mua bán ra nước ngoài				
1	Công dân Việt Nam xuất cảnh trái phép				
	<i>Chia theo hình thức xuất cảnh: qua đường hàng không, đường bộ, đường biển</i>				
	<i>Chia theo phương thức di cư trái phép: sử dụng giấy tờ nhân thân giả tạo, thị thực giả mạo...</i>				
	<i>Chia theo nhóm tuổi</i>				
	<i>Chia theo địa phương nơi công dân thường trú trước khi xuất cảnh</i>				
	<i>Chia theo quốc gia đến</i>				
2	Công dân Việt Nam lao động, cư trú trái phép ở nước ngoài				
	<i>Chia theo quốc gia</i>				
	<i>Chia theo nhóm tuổi</i>				
3	Công dân Việt Nam bị mua bán ra nước ngoài				
	<i>Chia theo địa phương nơi công dân thường trú trước khi bị mua bán ra nước ngoài</i>				
	<i>Chia theo nhóm tuổi</i>				
	<i>Chia theo nước bị mua bán ra nước ngoài</i>				
	<i>Chia theo hành vi mua bán người</i>				
4	Số liệu công dân Việt Nam là nạn nhân bị mua bán được hỗ trợ				
	<i>Chia theo nhóm tuổi</i>				
	<i>Chia theo địa phương nơi công dân thường trú</i>				
	<i>Chia theo các dịch vụ hỗ trợ theo quy định (hỗ trợ thiết yếu ban đầu, hỗ trợ y tế, tư vấn tâm lý, trợ giúp pháp lý, vay vốn sản xuất, trợ giúp khó khăn ban đầu, số tiền được vay)</i>				
	<i>Chia theo trình độ học vấn, nghề nghiệp</i>				

	<i>Chia theo cơ sở hỗ trợ nạn nhân/cơ sở bảo trợ xã hội</i>				
B	Số liệu người nước di cư vào Việt Nam	Tổng số	Trong đó: Nữ	Ghi chú	
I	Người nước ngoài được cấp phép làm việc tại Việt Nam				
	<i>Chia theo quốc tịch</i>				
	<i>Chia theo ngành nghề</i>				
	<i>Chia theo vị trí công việc</i>				
II	Người nước ngoài học tập tại Việt Nam**				
1	Lưu học sinh theo hiệp định				
	<i>Chia theo quốc tịch</i>				
	<i>Chia theo trình độ đào tạo</i>				
	<i>Chia theo ngành học</i>				
	<i>Chia theo nhóm tuổi</i>				
2	Lưu học sinh ngoài hiệp định				
	<i>Chia theo quốc tịch</i>				
	<i>Chia theo trình độ đào tạo</i>				
	<i>Chia theo ngành học</i>				
	<i>Chia theo nhóm tuổi</i>				
II	Người nước ngoài cư trú tại Việt Nam ngoài mục đích làm việc, học tập nêu tại mục I và II				
	<i>Chia theo mục đích</i>				
	<i>Chia theo nhóm tuổi</i>				
III	Người nước ngoài cư trú trái phép vào Việt Nam				
1	Người nước ngoài nhập cảnh trái phép				
	<i>Chia theo quốc tịch</i>				
	<i>Chia theo mục đích</i>				
	<i>Chia theo hình thức nhập cảnh trái phép: qua đường bộ, đường hàng không, đường biển</i>				
2	Người nước ngoài cư trú, lao động trái phép				
	<i>Chia theo nhóm tuổi</i>				
	<i>Chia theo quốc tịch</i>				

Lưu ý: Các đơn vị báo cáo theo Phụ lục, cung cấp số liệu có liên quan do đơn vị mình phụ trách, nếu không có số liệu để trống, không có phát sinh ghi 0.

Chia theo nhóm tuổi: Tùy vào loại hình di cư và quy định có liên quan, nhìn chung được chia theo các nhóm như sau: dưới 16 tuổi; 16-18 tuổi; 18-24 tuổi; 25-40 tuổi; 40-60 tuổi; trên 60 tuổi.

Chú thích:

(*): Xem thông tư số 15/2019/TT-BLĐ-TBXH ngày 18/9/2019 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định Chế độ báo cáo thống kê Ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

(**): **Lưu học sinh học bổng** là công dân Việt Nam học tập ở nước ngoài từ Ngân sách Nhà nước, học bổng trong khuôn khổ hiệp định, thoả thuận hợp tác giữa Việt Nam với các nước, vùng lãnh thổ, hoặc tổ chức quốc tế, học bổng do

chính phủ nước ngoài, các vùng lãnh thổ, các tổ chức quốc tế hoặc cá nhân tài trợ thông qua Chính phủ Việt Nam.

Lưu học sinh tự túc là công dân Việt Nam học tập ở nước ngoài bằng kinh phí không phải từ nguồn kinh phí như lưu học sinh học bổng.

Xem Thông tư số 34/2017/TT-BGDĐT ngày 25/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của quy chế quản lý công dân Việt Nam học tập ở nước ngoài ban hành kèm theo Thông tư số 10/2014/BGDĐT ngày 11/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

(***) : Xem Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam.